TOÀ ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ H.N	**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Bản án số: 181/2022/HNGĐ-PT	
Ngày: 16/12/2022.	
V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sảnC khi ly hôn.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H.N

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Bà Tôn Thị xuân T**

Các thẩm phán: **Bà Phạm Thị Mai**

Bà Trần Thị Lê Na

Thư ký phiên toà: **Bà Trương Việt Hoa - Thư ký TAND Thành phố H.N**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N: Ông Lê Đức Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành Phố H.N xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 134/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 03/11/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 51/2022 ngày 22/11/2022; giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Ông L.Đ.T - sinh năm: 1963.

Đ ký HKTT tại: Số 25 phố H.L, phường H.M, quận H.K, TP H.N.

Bị đơn: Bà H.T.K.C - sinh năm: 1961.

Đ ký HKTT tại: Số 25 phố H.L, phường H.M, quận H.K, TP H.N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư V.V.T và Luật sư L.T.K.A - Công ty Luật hợp danh I – Đoàn Luật sư thành phố H.N.

Ông T, bà C, Luật sư T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung án sơ thẩm, ông L.Đ.T trình bày : Ông và bà H.T.K.C tìm hiểu tự nguyện, có Đ ký kết hôn năm 1987 tại UBND phường Đ.X, quận H.K, H.N. Quá trình C sống vợ chồng ông bà hạnh phúc được đến khoảng năm 2003 sau đó phát sinh mâu thuẫn. Ông nhận thấy bà C có vấn đề trong cách cư xử giữa hai vợ chồng, bà trở nên độc đoán, luôn tự coi mình là đúng, rất dễ nổi nóng, gây gổ với

ông, bà có những lời nói và hành vi tH tôn trọng đối với ông. Bà C thường xuyên trực tiếp chửi bới, nhắn tin lăng mạ, xúc phạm, dùng từ ngữ tục tĩu, tH văn hoá để chửi chồng. Ông bà bắt đầu xảy ra cãi nhau nhiều hơn, ông đã rất nhường nhịn nhằm giữ gìn cuộc sống gia đình yên ấm. Từ năm 2011 cho đến nay cuộc sống gia đình ông rất bế tắc, tuy sống C nhà nhưng vợ chồng không có sự yêu thương chia sẻ, không còn quan tâm đến nhau. Ông bà không thể nói chuyện được với nhau vì bà C không nói với ông được một câu tử tế, là người vợ, người mẹ, người bà nhưng bà C phát ngôn ra những từ ngữ tục tĩu, bậy bạ không thể chấp nhận được để chửi rủa, xỉ vả, lăng mạ ông và gia đình ông. Thậm chí bà C chửi bới bố mẹ ông, gia tiên nhà ông, tự ý bỏ di ảnh của bố ông trên ban thờ xuống không cho ông thờ cúng bố đã khuất trong nhà. Ông nộp cho Toà án bản phô tô những tin nhắn bà C dùng lời lẽ tục tĩu, vô văn hoá chửi ông, chửi gia đình ông để chứng M những lời trình bày của ông là có căn cứ. Ông đã nhiều lần khuyên bà C sửa đổi tính nết, cư xử với chồng đúng mực nhưng bà vẫn không thay đổi. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn, ông không thể tiếp tục C sống với người vợ coi thường mình, khinh mình và họ hàng nhà mình, liên tục chửi bới mình nên đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà C để ổn định cuộc sống.

Con C: Ông T trình bày ông bà có hai con C là L.Đ.Q – sinh năm 1987 và L.Đ.M – sinh năm 1993 hiện nay đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết việc nuôi con sau ly hôn.

Về tài sản: Trong đơn khởi kiện ông T trình bày trong quá trình C sống, ông bà đã tạo dựng được khối tài sản và ông yêu cầu chia những tài sản sau theo quy định của pháp luật:

1, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 139, tờ bản đồ số: 7H-III-16 tại địa chỉ: Số 14 phố T.Q.C, phường V.M, quận Đ.Đ, TP.H.N có diện tích đất ở là 100,3 m^2

2, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 136+136, tờ bản đồ số 5-A-1956; địa chỉ: Số 25 phố H.L, phường H.M, quận H.K, TP.H.N có diện tích đất ở là 118,8 m^2.

3, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Số 12b phố H.M, phường H.M, quận H.K,TP. H.N có diện tích đất ở là 14 $m^{2.}$

4, Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 05; địa chỉ: Thôn Đ.T, xã C.Đ, TP S.T, tỉnh H.T có diện tích: 3654,6 m^2 (trong đó đất ở tại nông thôn: 300 m^2; Đất trồng cây lâu năm: 3354,6 m^2)

5, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 156+157; tờ bản đồ số: 6G-I-45; địa chỉ: 33+35 ngõ 113 T.T, phường T.Q, quận

Đ.Đ, TP.H.N có diện tích đất ở là 71,2 m^2

6, Đất vườn + đất ở tại thửa đất số 33+34, tờ bản đồ số 19; địa chỉ: Thôn Đ.T, xã C.Đ, TX S.T, tỉnh H.T có diện tích: 5139,7 m^2

7, Thửa đất nông nghiệp có diện tích 266,5 m^2 địa chỉ: Ngõ S, phường P.C, quận N.T.L, TP.H.N.

8, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại số 1 ngõ N.S.L (Sc: 2 – T.Q.C), phường V.M, quận Đ.Đ, TP. H.N.

9, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 19-1, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T.L, xã C.Đ, thị xã S.T, TP. H.N có diện tích: 146.2 m^2

10, Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 101, địa chỉ: Khu TT nhà máy nước, Trường SQLQ1, xã C.Đ, S.T, TP. H.N có diện tích đất ở là 150 m^2.

11, Xe ô tô nhãn hiệu M.P.S GLS Biển kiểm soát 30E-962.15.

Về nguồn gốc các tài sản trên, ông T trình bày như sau:

Khi kết hôn năm 1987 vợ chồng ông không có nhà riêng nên ông bà ở nhờ nhà mẹ vợ. Đến năm 1989, ông bà nhận chuyển nhượng căn nhà A38, P4 Y.L, Đ.Đ, H.N. Việc chuyển nhượng chỉ được thể hiện bằng văn bản viết tay. Thời gian từ năm 1989 đến 1993, hai vợ chồng kinh doanh bằng hình thức mua hàng bưu thiếp, giấy vẽ, phụ kiện bó hoa… của những người đi nước ngoài và bán lại ở các chợ. Từ năm 1993 đến năm 2003, ông T đi T.Q lấy hàng về bán, bà C hỗ trợ việc giao hàng, thu tiền. Năm 1997, vợ chồng ông mua được thêm căn nhà A38, P5 Y.L, Đ.Đ, H.N (liền kề với căn nhà A38, P4 Y.L mua năm 1989). Năm 2002, nhà nước triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, P4, P5 tại nhà A38 được cấp C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 10109351119 do UBND thành phố H.N cấp ngày 18/6/2002 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C tại địa chỉ: Số 33+35 ngõ 113 T.T, tổ 24 phường T.Q, quận Đ.Đ, TP. H.N.

Ngày 01/2/2001, ông bà mua toàn bộ nhà đất tại số 12B phố H.M, diện tích sử dụng 11.9 m^2, diện tích xây dựng là 14 m^2 của bà N.T.H; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10105210032 do UBND thành phố H.N cấp ngày 28/6/2000 từ bà N.T.H đã sang tên chuyển nhượng cho ông L.Đ.T ngày 20/02/2001. Ngày 17/02/2014, ông lập văn bản thỏa thuận tài sản C của vợ chồng, số công chứng 0152.2014/CCHH/VBTT tại VPCC H.H, theo đó, ông đồng ý chuyển toàn bộ nhà đất này thành tài sản C của vợ chồng. Ngày 03/4/2014, UBND quận H.K đã ghi nhận ông L.Đ.T, bà H.T.K.C là đồng sở hữu, sử dụng nhà đất nói trên.

Ngày 18/10/2001, ông bà nhận chuyển nhượng diện tích 5050 m^2 đất màu + đất ở + vườn; địa chỉ thôn Đ.T, xã C.Đ, thị xã S.T, tỉnh H.T từ ông N.T.T và vợ là bà C.T.H. Nay là thửa đất số 34, tờ bản đồ số 05, diện tích 5139,7 m^2; địa chỉ thôn Đ.T, xã C.Đ, thị xã S.T, thành phố H.N. Diện tích đất này hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2001, ông bà nhận chuyển nhượng căn nhà và đất tại số 25 H.L, phường H.M, quận H.K, H.N; diện tích 118,8 m^2; thửa đất số 136+136 ; tờ bản đồ số 5-A-1956 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10105210112 do UBND thành phố H.N cấp ngày 18/6/2001 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C.

Từ năm 2003 gia đình ông T chuyển về nhà đất tại 25 H.L sống, làm tranh chơi trẻ em bán ở các chợ. Ông T làm hàng và giao hàng, bà C hỗ trợ giao hàng và thu tiền.

Năm 2008, ông bà nhận chuyển nhượng diện tích 3654,6 m^2 đất, trong đó bao gồm đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm tại Thôn Đ.T, xã C.Đ, TP.S.T, tỉnh H.T. Ngày 23/4/2008, UBND thành phố S.T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà là L.Đ.T và H.T.K.C.

Ngày 12/6/2009, ông bà nhận chuyển nhượng nhà đất số 14 phố T.Q.C, phường V.M, quận Đ.Đ, H.N; diện tích 100,3 m^2 từ ông V.V.T và bà Đ.T.Đ.P. Ngày 18/6/2009, Văn phòng Đ ký đất đai H.N đã ghi nhận Đ ký sang tên cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C.

Năm 2010, ông bà nhận chuyển nhượng nhà đất có diện tích 150 m^2; thửa đất số 101; địa chỉ Khu TT nhà máy nước, Trường SQLQ1, xã C.Đ, S.T, H.N từ ông N.H.T và bà Đ.T.X.S. Ngày 03/12/2010, UBND thị xã S.T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 581114 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C.

Khoảng năm 2015, bà C tự ý đi mua đất tại Ngõ S, phường P.C, quận N.T.L, thành phố H.N theo văn bản viết tay ngày 19/4/2015 đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích 257 m^2 của ông V.V.Đ và vợ là bà T.T.H. Quá trình đo đạc hiện nay xác định diện tích thực tế của thửa đất là 266,5 m^2.

Năm 2018, ông bà nhận chuyển nhượng Nhà tầng II tại số 1 ngõ N.S.L (Sc: 2 – T.Q.C), phường V.M, quận Đ.Đ, H.N. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 010901515900105; Hồ sơ gốc số: 2643/2007/QĐ-13 do UBND quận Đ.Đ cấp ngày 02/7/2007 thay đổi ngày 23/01/2018.

Năm 2017, ông bà mua Xe ô tô nhãn hiệu M.P.S GLS Biển kiểm soát 30E-962.15; Giấy chứng nhận Đ ký xe ô tô số 295871 do Công an thành phố H.N cấp ngày 08/8/2017 cho ông L.Đ.T.

Tháng 3/2020, bà C mua thửa đất số 19-1, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T.L, xã C.Đ, thị xã S.T, H.N; diện tích: 146,2 m^2.

Ngày 18/5/2021, ông L.Đ.T có Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án phân chia các tài sản C của vợ chồng gồm có:

1, Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803010023800015 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A; đồng sở hữu L.Đ.T và H.T.K.C; số tiền gửi: 925.000.000 đồng.

2, Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100036 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A; đồng sở hữu H.T.K.C và L.Đ.T; số tiền gửi: 1.000.000.000 đồng.

3, Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100037 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A; đồng sở hữu H.T.K.C và L.Đ.T; số tiền gửi: 1.800.000.000 đồng.

4, Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số 334661659 tại Ngân hàng TMCP A.C – chi nhánh Đ.Đ - phòng Giao dịch T.Đ.T, đồng sở hữu H.T.K.C và L.Đ.T, số tiền gửi: 140.000.000 đồng.

5, Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số MM 2111700219 tại Ngân hàng TMCP kỹ thương – Chi nhánh T.L – phòng Giao dịch C.L, đồng sở hữu L.Đ.T và H.T.K.C, số tiền gửi: 300.000.000 đồng.

Ngày 13/6/2022, ông T có Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện gửi Tòa án yêu cầu không phân chia một số tài sản C giữa ông và bà C, cụ thể là:

- Quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ Số 1 ngõ N.S.L (Sc : 2 T.Q.C), phường V.M, quận Đ.Đ, H.N. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 010901515900105; Hồ sơ gốc số: 2643/2007/QĐ-13 do UBND quận Đ.Đ cấp ngày 02/7/2007 thay đổi ngày 23/01/2018.

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ thôn Đ.T, xã C.Đ, thị xã S.T, H.N, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 05, diện tích 5139, 7 m^2; địa chỉ thôn Đ.T, xã C.Đ, thị xã S.T, thành phố H.N. Hiện thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định là đất trồng cây lâu năm.

- Xe ô tô nhãn hiệu M.P.S GLS Biển kiểm soát 30E-962.15 có Giấy chứng nhận Đ ký xe mang tên L.Đ.T do Công an thành phố H.N cấp ngày 08/8/2017

- Quyền sử dụng đất tại Ngõ S, phường P.C, quận N.T.L, thành phố H.N theo văn bản viết tay ngày 19/4/2015 đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích 257b m^2

bà C mua của ông V.V.Đ và vợ là bà T.T.H.

- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thôn T.L, xã C.Đ, thị xã S.T, H.N; thửa đất số 19-1, tờ bản đồ số 11, diện tích: 146,2 m^2.

Nợ C: Ông T trình bày ông bà không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H.T.K.C trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn nh- ông Thä võa tr×nh bµy lµ ®óng. Về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng bà rất hạnh phúc cho đến thời gian gần đây có những mâu thuẫn nhất định. Bà luôn vun vén kinh tế gia đình, chăm lo cho chồng con, hi sinh cả những nhu cầu cá nhân để lo cho gia đình. Bà nhận thấy, bà không làm điều gì sai trái để gây nên mâu thuẫn. Nguyên nhân là do năm 2018 bà phát hiện ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ tên là N.T.T nên ông đã rũ bỏ trách nhiệm của người chồng, người cha. Bản thân ông T mới là người có quan hệ với người thứ ba và muốn về nhà bỏ vợ. Từ năm 2018, thông qua sinh hoạt trong các câu lạc bộ, bà Th đã mua chuộc ông T, lợi dụng kinh tế gia đình bà rồi kích động để vợ chồng ông bà cãi nhau dẫn đến chia cắt tình cảm gia đình. Bà nghĩ ông T cũng chỉ nhất thời, tH suy nghĩ nên mới hành xử như vậy. Là người vợ, người mẹ bà sẵn sàng tha thứ với mong muốn gia đình đoàn tụ để sống vui cùng con cháu quãng đời còn lại. Nay ông T đề nghị giải quyết ly hôn bà không đồng ý vì nghĩ cuộc sống giữa vợ chồng còn có thể cải thiện được. Bà đề nghị Tòa án nhân dân quận H.K tiến hành hòa giải để gia đình được đoàn tụ, bà sẽ cố gắng thay đổi bản thân để hoàn thiện mình hơn.

Con C: Bà C trình bày ông bà có hai con C là L.Đ.Q – sinh năm 1987 và L.Đ.M – sinh năm 1993 hiện nay đều đã trưởng thành.

Tài sản, nhà ở: Do bà không đồng ý ly hôn với ông T nên không đặt ra vấn đề giải quyết về tài sản, không đồng ý phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Về công nợ: Bà C trình bày ông bà không nợ ai.

Với nội dung trên tại bản án số 11/2022/HNGĐ-ST ngày 12/7/2022 của tòa án nhân quận H.K đã áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, 146, 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Điều 33, 35, 51, 56, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; luật đất đai, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L.Đ.T đối với bà H.T.K.C. Ông L.Đ.T được ly hôn bà H.T.K.C.

2. Con chung: Xác định ông bà có hai con chung là L.Đ.Q - sinh năm 1987 và L.Đ.M – sinh năm 1993. Các con ông bà đều đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết việc nuôi con sau ly hôn.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng của ông L.Đ.T.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài tài sản đối với các tài sản (nếu có tranh chấp sẽ phát sinh một vụ kiện dân sự khác) gồm:

- Quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 1 ngõ N.S.L (Sc: 2- T.Q.C), phường V.M, quận Đ.Đ, H.N. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 010901515900105 do UBND quận Đ.Đ cấp ngày 02/7/2007 cho ông T.C.H và bà Đ.N.M, đã sang tên chuyển nhường cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C ngày 23/01/2018.

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thôn Đ.T, xã C.Đ, thị xã S.T, H.N, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 05, diện tích 5139.7m2; địa chỉ thôn Đ.T, xã C.Đ, thị xã S.T, thành phố H.N. Hiện thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định là đất trồng cây lâu năm.

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn Đ.T, xã C.Đ, TP.S.T, tỉnh H.T, thửa đất số 38, tờ bản đồ số 05 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 766698 do UBND Thị xã S.T, H.N cấp ngày 23/4/2008 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C.

- Quyền sử dụng đất tại Ngõ S, phường P.C, quận N.T.L, thành phố H.N theo văn bản viết tay ngày 19/4/2015 đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích 257 m^2 bà C mua của ông V.V.Đ và vợ là bà T.T.H.

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 19-1, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T.L, xã C.Đ, thị xã S.T, H.N có diện tích: 146.2 m^2, giấy tờ mua bán viết tay.

- Xe ô tô nhãn hiệu M.P.S GLS Biển kiểm soát 30E-962.15 có Giấy Đ ký xe mang tên ông L.Đ.T.

3.2. Ghi nhận sự tự nguyện ông T và bà C không yêu cầu phân chia các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

3.3. Xác định tài sản chung của vợ chồng ông T yêu cầu phân chia trong vụ án gồm:

3.3.1, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số: 7H-III-16 tại địa chỉ: Số 14 phố T.Q.C, phường V.M, Quận Đ.Đ, TP.H.N có diện tích đất ở là 100.3 m^2

3.3.2, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 136+136, tờ bản đồ số 5-A-1956; địa chỉ: Số 25 phố H.L, phường H.M, quận H.K, TP.H.N, có diện tích đất ở 118.8 m^2

3.3.3, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: 12b H.M, phường H.M, quận H.K, H.N có diện tích đất ở 14 m^2

3.3.4, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 156+157; tờ bản đồ số: 6G-I-45; địa chỉ: 33+35 ngõ 113 T.T, phường T.Q, quận Đ.Đ, TP.H.N, có diện tích đất ở: 71,2 m^2

3.3.5, Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 101, địa chỉ: Khu TT nhà máy nước, Trường SQLQ1, xã C.Đ, S.T, H.N, có diện tích đất là: 150 m^2.

Và các tài sản là tiền gửi tiết kiệm gồm có:

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803010023800015 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A – PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: 1.049.711.289 đồng.

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100037 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A- PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là : 2.163.698.227 đồng

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100036 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A chi nhánh H.N; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: 1.116.529.820 đồng.

- Tài khoản gửi tiết kiệm: MM 2111700219; Số tiền gửi: 300.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi tính đến ngày 05/7/2022 là: 311.968.082 đồng.

3.4. Giao tài sản bằng hiện vật như sau:

3.4.1. Giao cho ông L.Đ.T:

Các bất động sản (bao gồm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất) gồm:

a, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Số 14 phố T.Q.C, phường V.M, Quận Đ.Đ, TP.H.N theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109010239 do UBND thành phố H.N cấp ngày 08/12/2000 cho ông N.D.T và bà L.T.H, đã sang tên chuyển nhượng cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C ngày 18/6/2009, trị giá 26.935.059.488 đồng.

b, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 12b phố H.M, phường H.M, quận H.K, H.N theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10105210032 do UBND thành phố H.N cấp ngày 28/6/2000, đã Đ ký sang tên cho ông L.Đ.T ngày 20/02/2001 và Đ ký sang tên đồng sở hữu là L.Đ.T và H.T.K.C ngày 03/4/2014, trị giá 6.455.461.000 đồng

c, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: 33+35 ngõ 113 T.T, phường T.Q, quận Đ.Đ, TP.H.N theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109351119 do UBND thành phố H.N cấp ngày 06/8/2002 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C, trị giá 5.784.242.400 đồng.

d, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Khu TT nhà máy nước, Trường SQLQ1, xã C.Đ, S.T, H.N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 251114 do UBND thị xã S.T cấp ngày 03/12/2010 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C, trị giá: 1.500.000.000 đồng.

3.4.2. Giao cho bà H.T.K.C: Nhà và đất (bao gồm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất) tại địa chỉ: Số 25 phố H.L, phường H.M, quận H.K, TP. H.N, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10105210112 do UBND thành phố H.N cấp ngày 18/6/2001 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C, trị giá 53.562.600.000 đồng.

Ông T được chia giá trị tài sản là: **40.674.762.888 đồng**

Bà C được chia giá trị tài sản là: **53.562.600.000 đồng**

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà C thanh toán tiền chênh lệch là **6.443.918.556** đồng.

Ông T và bà C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại các địa phương nơi có tài sản để làm thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với các diện tích nhà đất nói trên theo quy định của pháp luật.

3.5: Chia tiền mặt trong các sổ tiết kiệm như sau:

3.5.1: Chia cho ông L.Đ.T:

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803010023800015 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A - PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: 1.049.711.289 đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán.

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100036 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A chi nhánh H.N; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả

gốc và lãi là: 1.116.529.820 đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán.

3.5.2: Chia cho bà H.T.K.C:

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100037 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A - PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: 2.163.698.227 đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán.

Chia số tiền trong tài khoản gửi tiết kiệm số: MM 2111700219 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh C.L số tiền gốc và lãi tính đến ngày 05/7/2022 là : 311.968.082 đồng như sau: Ông T được hưởng số tiền là **154.712.600** đồng và số tiền lãi tương ứng phát sinh từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán; Bà C được hưởng số tiền **157.255.482** đồng và số tiền lãi tương ứng phát sinh từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán.

Tổng số tiền gửi tiết kiệm tính đến ngày 5/7/2022 cả gốc và lãi là: **4.641.907.418** đồng, mỗi người được chia **2.320.953.709** đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí ly hôn sơ thẩm và ấn định thời hạn kháng cáo của đương sự trong vụ án.

Sau khi Tòa án nhân dân quận H.K xét xử, ngày 21-7-2022 bà H.T.K.C kháng cáo

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự là ông L.Đ.T và bà H.T.K.C đều giữ nguyên ý kiến như trình bày tại cấp sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bà H.T.K.C và y án sơ thẩm

- Ý kiến của Kiểm sát viên về hoạt động tiến hành tố tụng của Tòa án và Hội đồng xét xử phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật. Đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H.T.K.C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên.

[1] **Về tố tụng**:

Bà H.T.K.C có mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/7/2022, nộp đơn kháng cáo ngày 22/7/2022 và thuộc trường hợp không phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được coi là kháng cáo hợp lệ.

[2].Tòa án nhân dân quận H.K, xác định tranh chấp Hôn nhân & Gia đình và giải quyết đúng thẩm quyền cũng như thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

[3].Nội dung kháng cáo của Bà H.T.K.C về phần tình cảm.

Bà không đồng ý ly hôn vì cho rằng bà không làm gì sai trái trong thời gian C sống với ông T mà ông T chính là người đã có quan hệ trai gái dẫn đến việc bà ghen tuông, bức xúc, xúc phạm ông. Bà không đồng ý phân chia tài sản chung, tài sản chung do vợ chồng tự tay làm ra là để hai người và các con cùng hưởng chứ không phải là để phân chia. Về công sức đóng góp vào khối tài sản chung bà không phân biệt ai là người đóng góp nhiều hay ít mà của chồng công vợ, công sức của ông T và bà là ngang nhau, nội ngoại hai bên không ai giúp đỡ về kinh tế mà do vợ chồng làm nên.

Căn cứ lời trình bày của đương sự và qua xác M, Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi kết hôn ông bà hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do vấn đề tình cảm và kinh tế. Bà C nghi ngờ ông T có quan hệ ngoại tình với bà Nguyễn Thanh T nhưng bằng chứng bà cung cấp cho Tòa án chỉ là bức ảnh ông T chở bà T trên xe máy và bức ảnh ông T và bà T ngồi nói chuyện với nhau. Ông T và bà T khẳng định ông bà không có quan hệ trai gái mà hai người chỉ là bạn. Xuất phát từ sự ghen tuông nên bà C đã thường xuyên sử dụng lời lẽ tục tĩu để mắng chửi chồng trực tiếp và nhắn tin xúc phạm danh dự nhân phẩm của ông T, quản lý chặt chẽ về kinh tế dẫn đến tình cảm vợ chồng dần dần mất đi. Các con của ông bà sống cùng một nhà với bố mẹ cũng khẳng định: "mâu thuẫn giữa bố mẹ đã diễn ra một thời gian dài, liên tục cãi vã không còn tôn trọng lẫn nhau, bà C luôn sử dụng những lời lẽ tục tĩu để giải quyết mâu thuẫn với chồng, mâu thuẫn của ông bà làm ảnh hưởng đến những người xung quanh và trật tự an ninh khu vực". Sau khi thụ lý vụ án, nhận thấy mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng của bà C là hoàn toàn chính đáng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả, khi ở Tòa án, ông bà tiếp tục to tiếng và khi về nhà ông bà tiếp tục cãi vã và xảy ra xô xát. Tháng 12/2020 ông T đã chuyển đến nhà ở khác sinh sống, vợ chồng ly thân mỗi người một nơi không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Ông bà không còn sự yêu thương, tin tưởng, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống.

Nay ông T xin ly hôn, bà C không đồng ý ly hôn nhưng bà không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông bà kéo dài đã nhiều năm, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không tồn tại, tình trạng hôn nhân quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T như cấp sơ thẩm là phù hợp với Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Xác định ông bà có hai con chung là L.Đ.Q - sinh năm 1987 và L.Đ.M - sinh năm 1993. Các con ông bà đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết việc nuôi con sau ly hôn.

Về tài sản chung: Ông T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong quá trình hôn nhân, bà C không đồng ý phân chia tài sản chung của vợ chồng. Xét yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của ông T là chính đáng và phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình nên HĐXX chấp nhận.

Điều 33 Luật hôn nhân và Gia đình quy định như sau: "Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân…. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng".

- Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân quận Đ.Đ các tài sản tranh chấp được định giá như sau:

+ Nhà số 14 phố T.Q.C, phường V.M, Quận Đ.Đ, TP.H.N là nhà 4 tầng xây kiên cố và 01 tum mái tôn, nhà được dựng trên toàn bộ diện tích đất được cấp là 100, 3 m^2

Giá trị tài sản theo định giá = Giá trị xây dựng + Giá trị QSDĐ = 100,3 m^2 x 4 tầng x 4.636.240 đồng + 100,3 m^2 x 250.000.000 đồng/m^2 = 26.935.059.488 đồng.

+ Nhà số 33+35 ngõ 113 T.T, phường T.Q, quận Đ.Đ, TP.H.N được chia tách thành 02 căn nhà có gắn biển số nhà 33 và 35 ngõ 113 T.T đều là nhà 02 tầng lắp ghép có diện tích đất là 71,2 m^2, diện tích xây dựng là 62,0 m^2.

Giá trị tài sản theo định giá = Giá trị xây dựng + Giá trị QSDĐ = 62m^2 x 2 tầng x 3.582.600 đồng/m^2 + 71,2 m^2 x 75.000.000 đồng/m^2 = 5.784.242.400 đồng.

- Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá ngày 05/4/2021 của Tòa án nhân dân thị xã S.T tài sản tranh chấp được định giá như sau:

+ Thửa đất địa chỉ Khu TT nhà máy nước, Trường SQLQ1, xã C.Đ, S.T, H.N có diện tích đất là 150 m^2 (diện tích đất sử dụng riêng: 150 m^2; sử dụng C: không; mục đích sử dụng đất ở nông thôn)

Công trình nhà ở trên đất trị giá 0 đồng

Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường là 150 m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 1.500.000.000 đồng

- Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá ngày 08/7/2021 của Tòa án nhân dân quận H.K tài sản tranh chấp được định giá như sau:

+ Nhà tại địa chỉ 12b phố H.M, phường H.M, quận H.K, H.N có diện tích đất là 11,9 m^2, diện tích xây dựng là 14 m^2, gác xép 6 m^2.

Diện tích xây dựng là: 14 m^2 x 3.466.000 đ/ m^2 x 50% = 24.262.000 đồng

Gác xép: 6 m^2 x 3.466.000 đ/ m^2 x 50% = 5.199.000 đồng

Giá trị quyền sử dụng đất: 11,9 m^2 x 540.000.000 đồng/ m^2 = 6.426.000.000 đồng.

Giá trị tài sản theo định giá = Giá trị xây dựng + Giá trị QSDĐ = 24.262.000 đồng + 5.199.000 đồng + 6.426.000.000 đồng = 6.455.461.000 đồng.

+ Nhà tại địa chỉ số 25 H.L, phường H.M, quận H.K, H.N là nhà bê tông kiên cố có kết cấu 5 tầng có diện tích đất 118.8 m^2.

Diện tích xây dựng cả 5 tầng là 594 m^2, giá trị xây dựng còn lại là 70%, giá tiền xây dựng là 6.818.000 đồng/m^2.

594 m^2 x 6.818.000 đồng/m^2 x 70% = 2.835.000.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất: 427.000.000 đồng/m^2

427.000.000 đồng/m^2 x 118.80 m^2 = 50.727.600.000 đồng

Giá trị tài sản theo định giá = Giá trị xây dựng + Giá trị QSDĐ = 2.835.000.000 đồng + 50.727.600.000 đồng = 53.562.600.000 đồng.

Các bất động sản ông T yêu cầu phân chia đều được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, ông bà sử dụng ổn định, không tranh chấp nên HĐXX xác định đây là các tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông T và bà C.

Tại cấp phúc thẩm các đương sự đều không có ý kiến gì và không đề nghị đối với việc định giá giá trị tài sản tranh chấp.

Về số tiền gửi tiết kiệm như ông T trình bày, Tòa án đã tiến hành xác M tại các Ngân hàng nơi ông T và bà C gửi tiền tiết kiệm, kết quả như sau:

Ngày 05/7/2022, Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - chi nhánh C.L có Công văn số 99/2022/CLH trả lời xác M của Tòa án như sau: Ông L.Đ.T và bà H.T.K.C đồng chủ sở hữu 01 sổ tiết kiệm tại Techcombank chi tiết: Tài khoản gửi tiết kiệm: MM 2111700219; Số tiền gửi: 300.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi tính đến ngày 05/7/2022 là: 311.968.082 đồng.

Ngày 05/7/2022, Ngân hàng TMCP N.A - Phòng Giao dịch Đ.X có Công văn số 103/2022/XN-NHNA-ĐX trả lời xác M của Tòa án như sau: Ngân hàng TMCP N.A - PGD Đ.X xác nhận sổ tiết kiệm đồng sở hữu của ông L.Đ.T và bà H.T.K.C tại thời điểm ngày 07/5/2022 bao gồm cả gốc và lãi như sau:

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803010023800015 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A- PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: 1.049.711.289 đồng.

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100037 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A - PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: 2.163.698.227 đồng

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100036 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A chi nhánh H.N; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: 1.116.529.820 đồng.

Ngày 06/7/2022, Ngân hàng TMCP A.C - PGD T.Đ.T có Công văn số 01060722/CV-TDT trả lời xác M của Tòa án như sau: Ông L.Đ.T và bà H.T.K.C có 01 sổ tiết kiệm đồng sở hữu tại Ngân hàng có số sổ tiết kiệm 334661659 số tiền gửi 140.000.000 đồng đã tất toán ngày 28/12/2021.

Về việc xác định công sức của vợ chồng: Ông T khai nguồn tài sản tạo lập được là do ông bà kinh doanh bằng hình thức mua từ T.Q về bán. Từ năm 1993 đến năm 2003 ông thường xuyên đi T.Q nhập hàng về bán, bà C ở nhà hỗ trợ thu tiền và giao hàng cho khách. Công việc kinh doanh thuận lợi, ông bà tiết kiệm tiền và dùng tiền tiết kiệm để mua bất động sản. Bà C khai bà là người đóng góp phần lớn công sức vào việc xây dựng khối tài sản chung tuy nhiên không đưa ra chứng cứ chứng M. Cả hai ông bà đều cho rằng công sức đóng góp của mình lớn nhưng ông T và bà C đều khẳng định tài sản đều do vợ chồng làm ra, không nhờ nội ngoại và không xác định tài sản của ai nhiều hơn ai. HĐXX xét thấy cả ông T và bà C đều kinh doanh buôn bán, hai vợ chồng hỗ trợ nhau cùng kinh doanh và có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung.

Tòa án tiến hành xác M về những người hiện đang ở trên tài sản tranh chấp tại địa phương và được cung cấp như sau: Tại số nhà 25 phố H.L hiện có ông L.Đ.T, bà H.T.K.C, anh L.Đ.Q, anh L.Đ.M, chị P.T.L (là các con ông bà) Đ ký hộ khẩu thường trú, chỉ có ông T thường xuyên sinh sống tại đây; Tại số nhà 12B phố H.M không có ai Đ ký HKTT và không có ai đang sinh sống; Tại địa chỉ số 14 phố T.Q.C hiện có bà C, anh Q, anh M, chị L đang sinh sống; Tại địa chỉ số 33 + 35 ngõ 113 phố T.T có anh Đ.H.Đ và anh N.T.H thuê ở. Tuy nhiên ông T và bà C đều khẳng định đến tháng 2/2022 cả hai anh Đ và H đã thanh lý hợp đồng không còn thuê nhà ở tại địa chỉ trên nữa. Nhà đất tại địa chỉ tập thể Nhà máy nước trường Sỹ quan Lục quân I, xã C.Đ, thị xã S.T hiện không có ai ở.

Tòa án đã tiến hành ghi lời khai của anh L.Đ.Q, anh L.Đ.M và chị P.T.L. Anh M, anh Q, chị L đều khẳng định khối tài sản trên là của ông T và bà C, do bố mẹ tự tạo lập, các anh chị không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này nên đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Do vậy, yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án của bà C là không có cơ sở.

[4].Do y án sơ thẩm nên bà H.T.K.C phải chịu án phí Hôn nhân & Gia đình phúc thẩm nhưng bà C là người cao tuổi có đơn xin miễn giảm án phí nên không phải chịu án phí.

Từ nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử : I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.T.K.C giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2022/HNGĐ-ST ngày 12/7/2022 của tòa án nhân dân Quận H.K cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L.Đ.T đối với bà H.T.K.C. Ông L.Đ.T được ly hôn bà H.T.K.C.

2. Con chung: Xác định ông bà có hai con chung là L.Đ.Q - sinh năm 1987 và L.Đ.M - sinh năm 1993. Các con ông bà đều đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết việc nuôi con sau ly hôn.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng của ông L.Đ.T.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài tài sản đối với các tài sản (nếu có tranh chấp sẽ phát sinh một vụ kiện dân sự khác) gồm:

- Quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ số 1 ngõ N.S.L (Sc: 2 - T.Q.C), phường V.M, quận Đ.Đ, H.N. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 010901515900105 do UBND quận Đ.Đ cấp ngày 02/7/2007 cho ông T.C.H và bà Đ.N.M, đã sang tên chuyển nhường cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C ngày 23/01/2018.

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ thôn Đ.T, xã C.Đ, thị xã S.T, H.N, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 05, diện tích 5139.7m^2; địa chỉ thôn Đ.T, xã C.Đ, thị xã S.T, thành phố H.N. Hiện thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định là đất trồng cây lâu năm.

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn Đ.T, xã C.Đ, TP.S.T, tỉnh H.T, thửa đất số 38, tờ bản đồ số 05 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 766698 do UBND Thị xã S.T, H.N cấp ngày 23/4/2008 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C.

- Quyền sử dụng đất tại Ngõ S, phường P.C, quận N.T.L, thành phố H.N theo văn bản viết tay ngày 19/4/2015 đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích 257 m^2 bà C mua của ông V.V.Đ và vợ là bà T.T.H.

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 19-1, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T.L, xã C.Đ, thị xã S.T, H.N có diện tích: 146.2 m^2, giấy tờ mua bán viết tay.

- Xe ô tô nhãn hiệu M.P.S GLS Biển kiểm soát 30E-962.15 có Giấy Đ ký xe mang tên ông L.Đ.T.

3.2. Ghi nhận sự tự nguyện ông T và bà C không yêu cầu phân chia các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

3.3. Xác định tài sản chung của vợ chồng ông T yêu cầu phân chia trong vụ án gồm:

3.3.1, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số: 7H-III-16 tại địa chỉ: Số 14 phố T.Q.C, phường V.M, Quận Đ.Đ, TP.H.N có diện tích đất ở là 100.3 m^2

3.3.2, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 136+136, tờ bản đồ số 5-A-1956; địa chỉ: Số 25 phố H.L, phường H.M, quận H.K, TP.H.N, có diện tích đất ở 118.8 m^2

3.3.3, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: 12b H.M, phường H.M, quận H.K, H.N có diện tích đất ở 14 m^2

3.3.4, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 156+157; tờ bản đồ số: 6G-I-45; địa chỉ: 33+35 ngõ 113 T.T, phường T.Q, quận Đ.Đ, TP.H.N, có diện tích đất ở: 71,2 m^2

3.3.5, Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 101, địa chỉ: Khu TT nhà máy nước, Trường SQLQ1, xã C.Đ, S.T, H.N, có diện tích đất là: 150 m^2.

Và các tài sản là tiền gửi tiết kiệm gồm có:

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803010023800015 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A - PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: **1.049.711.289** đồng.

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100037 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A - PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là : **2.163.698.227** đồng

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100036 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A chi nhánh H.N; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: **1.116.529.820** đồng.

- Tài khoản gửi tiết kiệm: MM 2111700219; Số tiền gửi: 300.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi tính đến ngày 05/7/2022 là: **311.968.082** đồng.

3.4. Giao tài sản bằng hiện vật như sau:

3.4.1. Giao cho ông L.Đ.T:

Các bất động sản (bao gồm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất) gồm:

a, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Số 14 phố T.Q.C, phường V.M, Quận Đ.Đ, TP.H.N theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109010239 do UBND thành phố H.N cấp ngày 08/12/2000 cho ông N.D.T và bà L.T.H, đã sang tên chuyển nhượng cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C ngày 18/6/2009, trị giá **26.935.059.488** đồng.

b, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 12b phố H.M, phường H.M, quận H.K, H.N theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10105210032 do UBND thành phố H.N cấp ngày 28/6/2000, đã Đ ký sang tên cho ông L.Đ.T ngày 20/02/2001 và Đ ký sang tên đồng sở hữu là L.Đ.T và H.T.K.C ngày 03/4/2014, trị giá **6.455.461.000** đồng

c, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: 33+35 ngõ 113 T.T, phường T.Q, quận Đ.Đ, TP.H.N theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109351119 do UBND thành phố H.N cấp ngày 06/8/2002 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C, trị giá 5.784.242.400 đồng.

d, Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Khu TT nhà máy nước, Trường SQLQ1, xã C.Đ, S.T, H.N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 251114 do UBND thị xã S.T cấp ngày 03/12/2010 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C, trị giá: **1.500.000.000** đồng.

3.4.2. Giao cho bà H.T.K.C: Nhà và đất (bao gồm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất) tại địa chỉ: Số 25 phố H.L, phường H.M, quận H.K, TP. H.N, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10105210112 do UBND thành phố H.N cấp ngày 18/6/2001 cho ông L.Đ.T và bà H.T.K.C, trị giá **53.562.600.000** đồng.

Ông T được chia giá trị tài sản là: **40.674.762.888 đồng**

Bà C được chia giá trị tài sản là: **53.562.600.000 đồng**

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà C thanh toán tiền chênh lệch là **6.443.918.556** đồng.

Ông T và bà C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại các địa phương nơi có tài sản để làm thủ tục chuyển đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với các diện tích nhà đất nói trên theo quy định của pháp luật.

3.5: Chia tiền mặt trong các sổ tiết kiệm như sau:

3.5.1: Chia cho ông L.Đ.T:

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803010023800015 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A – PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: **1.049.711.289** đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán.

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100036 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A chi nhánh H.N; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: **1.116.529.820** đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán.

3.5.2: Chia cho bà H.T.K.C:

- Tài khoản tiền gửi tiết kiệm số: 803014097100037 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N.A - PGD Đ.X; số tiền gửi tại thời điểm ngày 05/7/2022 gồm cả gốc và lãi là: **2.163.698.227** đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán.

Chia số tiền trong tài khoản gửi tiết kiệm số: MM 2111700219 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh C.L số tiền gốc và lãi tính đến ngày 05/7/2022 là: 311.968.082 đồng như sau: Ông T được hưởng số tiền là **154.712.600** đồng và số tiền lãi tương ứng phát sinh từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán; Bà C được hưởng số tiền **157.255.482** đồng và số tiền lãi tương ứng phát sinh từ ngày 06/7/2022 cho đến khi tất toán.

Tổng số tiền gửi tiết kiệm tính đến ngày 5/7/2022 cả gốc và lãi là: **4.641.907.418** đồng, mỗi người được chia **2.320.953.709** đồng.

4.Về án phí sơ thẩm **:** Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 150.995.700 đồng án phí dân sự chia tài sản chung, được trừ vào số tiền **158.500.000** đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0017732 ngày 24/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận H.K, ông T được nhận lại số tiền **7.204.300** đồng. Bà C đã trên 60 tuổi nên không phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

II.Án phí phúc thẩm : Bà H.T.K.C phải chịu án phí phúc thẩm Hôn nhân & Gia đình nhưng vì là người cao tuổi nên được miễn theo qui định của Pháp luật.

III.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 16-12-2022./.

- Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP H.N;
- Chi cục THA dân sự Q.H.K; H.N;
- TAND Quận H.K
- Lưu: Văn Phòng, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TÔN THỊ XUÂN THỦY